

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch danh mục đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Hòn Đất**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI**

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Xây dựng, ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính Phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất về Phương án sử dụng nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp huyện năm 2020;
Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất về Phương án sử dụng nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp huyện năm 2021;
Căn cứ Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Hòn Đất;
Căn cứ Thông báo số 1641/SKHĐT-THQHKKH ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang về việc thông báo kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;



Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất về việc hạch toán và phương án sử dụng nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp huyện năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất về Phương án sử dụng nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp huyện năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Hòn Đất;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất về Phương án sử dụng nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp huyện năm 2022;

Xét Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Hòn Đất; Báo cáo thẩm tra số 31/BC-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện giao kế hoạch danh mục vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Hòn Đất thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước như sau:

Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh **851.501 triệu đồng**, tăng 140.213 triệu đồng (03 chương trình mục tiêu quốc gia tăng 117.230 triệu đồng; nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp huyện năm 2022 tăng 12.467 triệu đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất tăng 7.800 triệu đồng; Dự án Chợ và khu dân cư trung tâm thương mại thị trấn Sóc Sơn bổ sung kế hoạch giai đoạn thêm 2.716 triệu đồng).

Chi tiết từng ngành, lĩnh vực như sau:

1. Kế hoạch chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	13.187 triệu đồng
- Lĩnh vực giáo dục:	4.371 triệu đồng
- Lĩnh vực giao thông	700 triệu đồng
- Lĩnh vực khác	8.116 triệu đồng
2. Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	838.314 triệu đồng
- Lĩnh vực giáo dục:	188.719 triệu đồng
- Lĩnh vực y tế:	11.200 triệu đồng
- Lĩnh vực văn hóa:	42.080 triệu đồng
- Khối đảng, đoàn thể; quản lý nhà nước:	45.549 triệu đồng
- Lĩnh vực đảm bảo xã hội:	2.739 triệu đồng
- Lĩnh vực thủy lợi	11.016 triệu đồng

- Lĩnh vực giao thông	411.695 triệu đồng
- Vốn còn lại chưa có chủ trương cho từng danh mục cụ thể	8.086 triệu đồng
- Chương trình MTQG nông thôn mới	44.886 triệu đồng
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	22.139 triệu đồng
- Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	50.205 triệu đồng

(kèm theo Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát chặt chẽ việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất khóa X, kỳ họp thứ mười hai thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

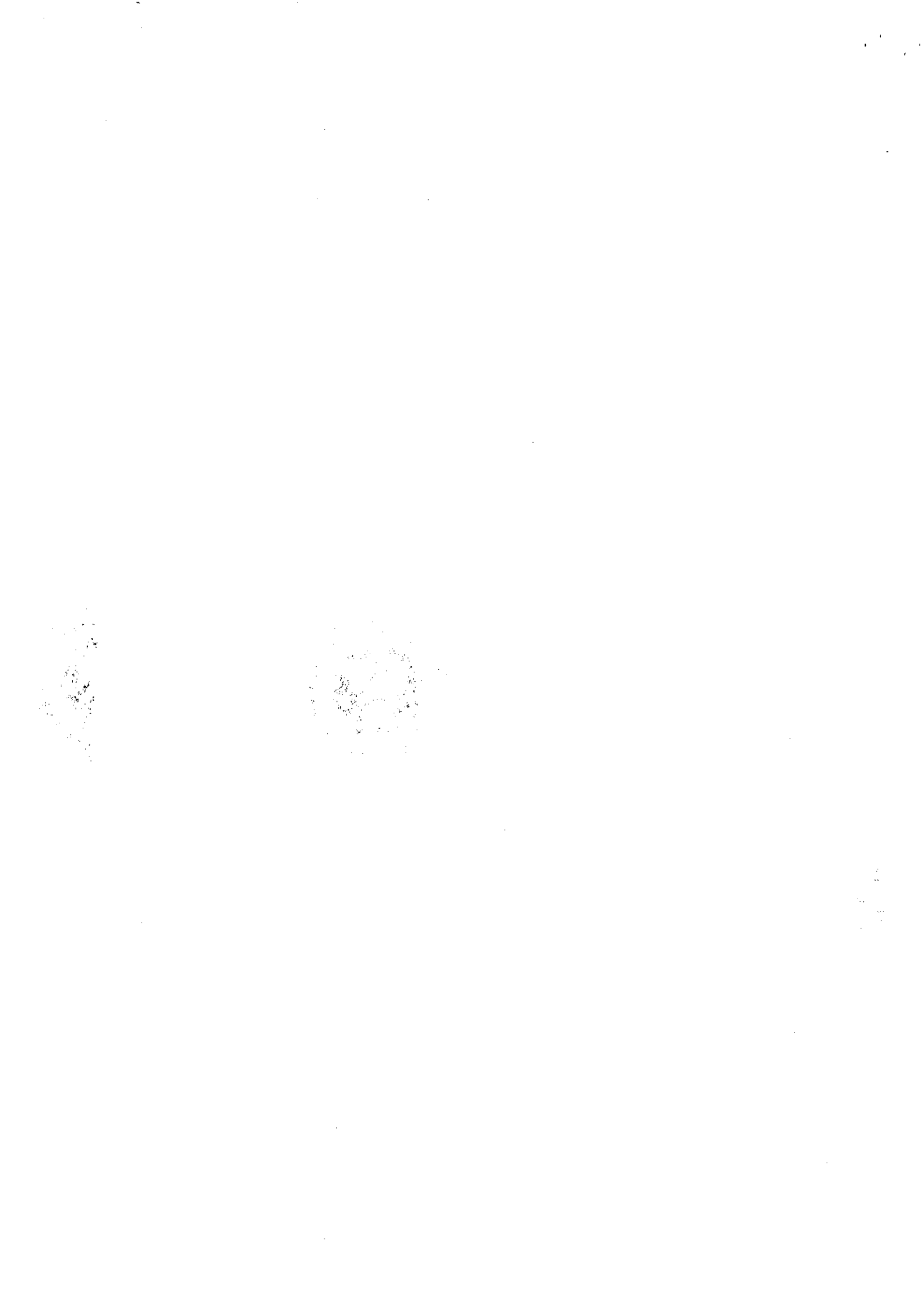
- TT. HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban chuyên môn cấp huyện;
- LĐVP HĐND và UBND huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang TTĐT tổng hợp huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

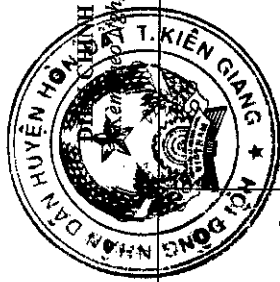


Đỗ Văn Tân





PHỤ LỤC CHI TIẾT
PHẠM VI KẾ HOẠCH DANH MỤC VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Hòa Đông



Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Sau điều chỉnh)			Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Điều chỉnh tăng, giảm (+); (-)	Tổng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW								
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG					898.341	144.045	711.288	665.175	46.113	140.213	851.501	782.405	69.096	
A	Kế hoạch chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					155.875	0	10.471	4.371	6.100	2.716	13.187	4.371	8.816	
I	Lĩnh vực Giáo dục					26.375	0	4.371	4.371	0	0	4.371	4.371	0	
1	Trường mẫu giáo Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	Xây dựng 06 phòng học	2017-2019	8091-20/10/2017	5.029		139	139			139	139	0	
2	Trường THCS Mỹ Lâm	xã Mỹ Lâm	06 phòng học	2019-2020	4321-20/10/2017	4.612		72	72			72	72	0	
3	Trường Tiểu học Mỹ Hiệp Sơn + hàng rào	xã Mỹ Hiệp Sơn	6 phòng học-hàng rào	2019-2022	4627-29/10/2019	4.129		1.850	1.850			1.850	1.850	0	
4	Trường Tiểu học Mỹ Phú	TT. Sóc Sơn	6 phòng học	2019-2022	4628-29/10/2019	4.774		1.188	1.188			1.188	1.188	0	
5	Trường Mẫu giáo Thỏ Sơn	xã Thỏ Sơn	4 phòng học	2019-2022	4629-29/10/2019	3.080		773	773			773	773	0	
6	Trường Tiểu học thị trấn Sóc Sơn	TT. Sóc Sơn	6 phòng học	2019-2022	4630-29/10/2019	4.751		349	349			349	349	0	
II	Lĩnh vực Giao thông					700	0	700	0	700	0	700	0	700	
1	Cầu kênh Tiểu đê trong II	TT. Sóc Sơn	Chiều dài cầu 21m	2021-2022	0138-14/01/2021	700		700		700		700		700	
III	Lĩnh vực khác					128.800	0	5.400	0	5.400	2.716	8.116	0	8.116	
1	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước cụm dân cư Sóc Sơn (cụm 1)	TT. Sóc Sơn	Nạo vét một số đoạn rãnh thoát nước, hồ ga, thay một số tấm đan, lưới chắn rác.	2021-2022	8988-26/10/2021	400		400		400		400		400	
2	Chợ và khu dân cư trung tâm thị trấn Sóc Sơn	TT. Sóc Sơn	Hàng rào kẽm gai; Công viên; Hệ thống xử lý nước thải; Hệ thống đường, Chợ	2021-2023	2791-07/12/2020	128.400		5.000		5.000	2.716	7.716		7.716	Điều chỉnh tăng vốn thực hiện dự án
B	Kế hoạch bố trí mới giai đoạn 2021-2025					742.466	144.045	700.817	660.804	40.013	137.497	838.314	778.034	60.280	
I	Lĩnh vực Khôi tạo thể, Quản lý nhà nước					45.127	0	40.391	21.756	18.635	5.158	45.549	21.756	23.793	
1	Xây mới nhà kho lưu trữ Huyện ủy	TT. Hòa Đông	150m2	2021-2022	6197-18/12/2020	1.600		1.600		1.600		1.600	1.600	0	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Sau điều chỉnh)				Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Điều chỉnh tăng, giảm (+); (-)	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
2	Sửa chữa trụ sở làm việc các ban Đảng Huyện ủy	TT. Hòn Đất	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp nhà làm việc hiện hữu, diện tích 392m ²	2023-2025	6090-12/12/2022	1.968	2.000	2.000		2.000	0				
3	Trung tâm Chính trị huyện Hòn Đất	TT. Hòn Đất	Xây mới hội trường 120 chỗ ngồi, thư viện, thiết bị và nhà vệ sinh	2022-2025	3819-11/8/2022	3.969	3.970	3.970		3.970	0				
4	Trụ sở phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Hòn Đất	TT. Hòn Đất	Diện tích 240m ²	2021-2022	6213-18/12/2020	3.799	3.799	3.799		3.799	0				
5	Bộ phận một cửa tiếp nhận và trả kết quả của huyện Hòn Đất	TT. Hòn Đất	Diện tích 170m ²	2023-2024	6312-23/12/2022	2.188	2.207	1.707	500	2.207	1.707	500			
6	Trụ sở UBND xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	Cải tạo, sửa chữa	2021-2022	6198-18/12/2020	1.924	1.924	1.924		1.924	1.924	0			
7	UBND huyện Hòn Đất (Bồi thường GPMB + San lấp mặt bằng)	TT. Hòn Đất	Bồi thường GPMB + san lấp mặt bằng	2024-2025		11.756	6.756	6.756		6.756	6.756	0			Điều chỉnh năm 2022 sang năm 2024 thực hiện
8	Trụ sở Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Hòn Đất	TT. Hòn Đất	Sơn lại phòng, thay la phòng, mở rộng diện tích phòng, lát gạch nền	2021-2022	6211-18/12/2020	800	800	800		800	0	800			
9	Trụ sở phòng Tài chính Kế hoạch huyện Hòn Đất	TT. Hòn Đất	Sửa chữa trụ sở làm việc	2022-2023	2305-26/04/2022	700	700	700		700	0	700			
10	Trụ sở phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hòn Đất	TT. Hòn Đất	Sửa chữa trụ sở làm việc	2022-2023	2721-09/06/2022	1.000	1.000	1.000		1.000	0	1.000			
11	Trụ sở Khối đoàn thể	TT. Hòn Đất	Sửa chữa trụ sở làm việc	2021-2022	6473-31/12/2020	1.258	1.258	1.258		1.258	0	1.258			
12	Trụ sở UBND xã Thới Sơn	xã Thới Sơn	Sửa chữa nhà làm việc chính, sửa chữa 02 phòng làm việc (Tổ kinh tế và Mặt trận xã)	2022-2023	3609-26/07/2022	1.347	1.350	1.350		1.350	0	1.350			
13	Cải tạo, sửa chữa hàng rào sân nền Trụ sở UBND và UBND huyện	TT. Hòn Đất	Cải tạo, sửa chữa hàng rào và sân nền	2022-2023	0145-18/01/2022	624	626	626		626	0	626			
14	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh huyện Hòn Đất (chương mục: Xây dựng phòng thu âm và phòng kỹ thuật + thiết bị)	TT. Hòn Đất	Xây dựng phòng thu âm và phòng kỹ thuật + thiết bị	2022-2023	3808-10/8/2022	900	900	900		900	0	900			
15	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh huyện Hòn Đất (chương mục: Sửa chữa hội trường nhà văn hóa + thiết bị)	TT. Hòn Đất	Sửa chữa hội trường nhà văn hóa + mua sắm thiết bị	2022-2023	3807-10/8/2022	1.500	1.500	1.500		1.500	0	1.500			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Điều chỉnh tăng, giảm (+); (-)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Sau điều chỉnh)			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	
16	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh huyện Hòn Đất (hạng mục: Xây dựng các trụ truyền hình có đồng trục quang)	TT. Hòn Đất	Xây dựng các trụ truyền hình có đồng trục quang	2022-2023	3806-10/8/2022	560			560			560	0	560	
17	Xây dựng cột anten dây cao 51 mét tại Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh huyện Hòn Đất	TT. Hòn Đất	Xây dựng mới	2022-2023	3809-10/8/2022	519			519			519	0	519	
18	Trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện	TT. Hòn Đất	Cải tạo, Sửa chữa	2023-2024	6091-12/12/2022	3.718			3.722			3.722	0	3.722	
19	Sửa chữa Phòng Giáo dục và Đào tạo	TT. Hòn Đất	Cải tạo, Sửa chữa	2023-2024	1415-13/4/2023	1.199			1.200			1.200	0	1.200	
20	Sửa chữa Phòng Tài nguyên và Môi trường	TT. Hòn Đất	Cải tạo, Sửa chữa	2023-2024	1400-11/4/2023	999			1.000			1.000	0	1.000	
21	Sửa chữa trụ sở làm việc Văn phòng Huyện ủy Hòn Đất	TT. Hòn Đất	Cải tạo, Sửa chữa	2023-2024	1414-13/4/2023	2.799			3.000			3.000	0	3.000	
22	Trụ sở UBND xã Sơn Bình (San lấp mặt bằng, đường vào, đường xung quanh, hàng rào, điện chiếu sáng)	xã Sơn Bình	San lấp mặt bằng, đường vào, đường xung quanh, hàng rào, điện chiếu sáng)	2024-2025								4.200		4.200	Bổ sung danh mục mới
23	Trụ sở UBND huyện (nhà kho, nhà để xe, sân nền, lát gạch vỉa hè, vệ sinh Hội trường)	TT. Hòn Đất	Cải tạo, sửa chữa	2023-2024								958		958	Bổ sung danh mục mới
II	Lĩnh vực Y tế					11.181	0	11.200	11.200	0	0	11.200	11.200	0	
1	Trạm Y tế xã Linh Huỳnh; xã Sơn Bình; xã Mỹ Hiệp Sơn	xã Linh Huỳnh; xã Sơn Bình; xã Mỹ Hiệp Sơn	Tùy theo tình hình thực tế hư hỏng của trạm y tế trong đó cụ thể như: Mái, nền, tường, công trình vệ sinh, công trình thoát nước, hàng rào, lò đốt rác, hệ thống xử lý nước thải.	2021-2022	6199-18/12/2020	2.400			2.400			2.400	2.400	0	
2	Trạm Y tế xã Sơn Kiên; xã Bình Giang; xã Mỹ Phước; xã Mỹ Thuận; xã Mỹ Thái	xã Sơn Kiên; xã Bình Giang; xã Mỹ Phước; xã Mỹ Thuận; xã Mỹ Thái	Tùy theo tình hình thực tế hư hỏng của trạm y tế trong đó cụ thể như: Mái, nền, tường, công trình vệ sinh, công trình thoát nước, hàng rào, lò đốt rác, hệ thống xử lý nước thải.	2022-2023	1089-16/03/2022	3.983			4.000			4.000	4.000	0	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Sau điều chỉnh)				Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số vốn NSTW	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Điều chỉnh tăng, giảm (+): (-)	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW										
3	Trạm Y tế xã Thổ Sơn, Thị trấn Hòn Đất, Thị trấn Sóc Sơn	xã Thổ Sơn; Thị trấn Hòn Đất; Thị trấn Sóc Sơn	Tùy theo tình hình thực tế hư hỏng của trạm y tế trong đó cụ thể như: Mái, nền, tường, công trình vệ sinh, công trình thoát nước, hàng rào, lò đốt rác, hệ thống xử lý nước thải.	2023-2024	6151-15/12/2022	2.398		2.400	2.400			2.400	2.400		0		
4	Trạm Y tế xã Nam Thái Sơn, xã Mỹ Lâm	xã Nam Thái Sơn; xã Mỹ Lâm	Tùy theo tình hình thực tế hư hỏng của trạm y tế trong đó cụ thể như: Mái, nền, tường, công trình vệ sinh, công trình thoát nước, hàng rào, lò đốt rác, hệ thống xử lý nước thải.	2024-2025		1.600		1.600	1.600			1.600	1.600		0		
5	Trạm y tế xã Bình Sơn	xã Bình Sơn	Tùy theo tình hình thực tế hư hỏng của trạm y tế trong đó cụ thể như: Mái, nền, tường, công trình vệ sinh, công trình thoát nước, hàng rào, lò đốt rác, hệ thống xử lý nước thải.	2025		800		800	800			800	800		0		
III	Lĩnh vực Văn hóa					42.072	0	38.080	38.080	0	4.000	42.080	38.080	4.000			
a	Văn hóa, thể thao					32.851	0	28.859	28.859	0	4.000	32.859	28.859	4.000			
1	Xây dựng Trung tâm Văn hóa xã Mỹ Hiệp Sơn	xã Mỹ Hiệp Sơn	Diện tích xây dựng 416,1 m ²	2021-2022	10464-31/12/2021	5.397		5.400	5.400			5.400	5.400		0		
2	Xây dựng Trung tâm Văn hóa xã Sơn Bình	xã Sơn Bình	Diện tích xây dựng 591,04m ²	2022-2023	2544-19/5/2022	5.398		5.400	5.400			5.400	5.400		0		
3	Xây dựng Trung tâm Văn hóa xã Bình Sơn	xã Bình Sơn	Diện tích xây dựng 591,04m ²	2022-2023	2545-19/5/2022	5.397		5.400	5.400			5.400	5.400		0		
4	Xây dựng Trung tâm Văn hóa xã Bình Giang	xã Bình Giang	Diện tích xây dựng 591,04m ²	2024-2025		9.400		5.400	5.400		4.000	9.400	5.400	4.000		Điều chỉnh tăng quy mô và tổng mức đầu tư	
5	Sân vận động huyện Hòn Đất	TT. Hòn Đất	Sân lấp mặt bằng + xây hàng rào (17.000 m ³ và 1.500m)	2021-2022	6201-18/12/2020	7.259		7.259	7.259			7.259	7.259		0		
b	Di tích lịch sử					1.381	0	1.381	1.381	0	0	1.381	1.381	0			
1	Tràng tu, tôn tạo Bia Chiến thắng Sóc Xoài	xã Mỹ Lâm	500m ²	2021-2022	6202-18/12/2020	1.381		1.381	1.381			1.381	1.381		0		
c	Nhà thiếu nhi, vui chơi giải trí					7.840	0	7.840	7.840	0	0	7.840	7.840	0			
1	Nhà thiếu nhi huyện Hòn Đất	TT. Hòn Đất	Xây dựng mới 6 phòng đào tạo năng khiếu và các hạng mục khác	2021-2022	8456-26/08/2021	7.840		7.840	7.840			7.840	7.840		0		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Điều chỉnh tăng, giảm (+); (-)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Sau điều chỉnh)			Chú chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT Trong đó: vốn NSTW	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
IV	Lĩnh vực Giáo dục					196.649	0	185.202	185.202	188.719	3.517	188.719	188.719	0	
1	Trường TH TT Sóc Sơn	TT. Sóc Sơn	6 phòng và các hạng mục khác	2021-2022	6195-18/12/2020	5.087		5.087	5.087	5.087		5.087	5.087	0	
2	Trường MG Sơn Kiên	xã Sơn Kiên	6 phòng và các hạng mục phụ	2021-2022	6204-18/12/2020	7.837		7.837	7.837	7.837		7.837	7.837	0	
3	Trường TH Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	8 phòng và các hạng mục khác	2021-2022	6465-31/12/2020	6.781		6.781	6.781	6.781		6.781	6.781	0	
4	Trường TH TT Hòn Đất 1	TT. Hòn Đất	8 phòng, san lấp và các hạng mục khác	2021-2022	6466-31/12/2020	9.679		9.679	9.679	9.679		9.679	9.679	0	
5	Trường TH Thành Công	TT. Sóc Sơn	8 phòng, san lấp và các hạng mục khác	2021-2022	6467-31/12/2021	7.082		7.082	7.082	7.082	-1.451	5.631	5.631	0	Công trình đã quyết toán hoàn thành
6	Trường TH Hiệp Bình	xã Mỹ Hiệp Sơn	8 phòng và hạng mục khác	2021-2022	6468-31/12/2020	5.743		5.743	5.743	4.990	-753	4.990	4.990	0	Công trình đã quyết toán hoàn thành
7	Trường TH&THCS Mỹ Thái	xã Mỹ Thái	6 phòng và các hạng mục khác	2021-2022	6470-31/12/2020	4.646		4.646	4.646	4.090	-556	4.090	4.090	0	Công trình đã quyết toán hoàn thành
8	Trường TH&THCS Vàm Rầy	xã Bình Sơn	6 phòng học và các hạng mục khác	2021-2022	6469-31/12/2020	7.398		7.398	7.398	7.155	-243	7.155	7.155	0	Công trình đã quyết toán hoàn thành
9	Trường TH Gian Giã	xã Sơn Bình	4 phòng và các hạng mục khác	2021-2022	6464-31/12/2020	3.375		3.375	3.375	2.971	-404	2.971	2.971	0	Công trình đã quyết toán hoàn thành
10	Trường TH Sơn Kiên 3	xã Sơn Kiên	4 phòng và các hạng mục khác	2021-2022	6207-18/12/2020	3.392		3.392	3.392	2.703	-689	2.703	2.703	0	Công trình đã quyết toán hoàn thành
11	Trường MG Sơn Bình	xã Sơn Bình	6 phòng, bồi hoàn giải phóng mặt bằng và hạng mục khác	2022-2023	972-01/3/2022	10.877		10.880	10.880	10.880		10.880	10.880	0	
12	Trường TH Mương Kinh	xã Sơn Bình	8 phòng, san lấp và các hạng mục khác	2022-2023	972-01/3/2022	9.193		9.688	9.688	9.688		9.688	9.688	0	
13	Trường THCS Sơn Bình	xã Sơn Bình	4 phòng và các hạng mục khác	2022-2023	1445-01/4/2022	4.933		4.936	4.936	4.936		4.936	4.936	0	
14	Trường MN Bình Sơn	xã Bình Sơn	8 phòng học và các hạng mục khác	2022-2023	2546-19/5/2022	11.839		11.840	11.840	11.840		11.840	11.840	0	
15	Trường TH Bình Sơn 1	xã Bình Sơn	4 phòng và các hạng mục khác	2022-2023	1446-01/4/2022	3.391		3.392	3.392	3.392		3.392	3.392	0	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Điều chỉnh tăng, giảm (+); (-)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Sau điều chỉnh)			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng				
16	Trường TH&THCS Thuận Tiên	xã Bình Sơn	8 phòng học và các hạng mục khác	2022-2023	2321-29/04/2022	9.434		9.872	9.872		9.872	9.872	0		
17	Trường TH Bình Giang 1	xã Bình Giang	8 phòng học và các hạng mục khác	2023-2024	6656-30/12/2022	6.779		6.784	6.784		6.784	6.784	0		
18	Trường TH Sơn Kiên 1	xã Sơn Kiên	6 phòng học và các hạng mục phụ	2023-2024	6227-20/12/2022	5.088		5.088	5.088		5.088	5.088	0		
19	Trường MG Linh Huỳnh	xã Linh Huỳnh	6 phòng học và các hạng mục khác	2023-2024	6342-27/12/2022	7.842		7.842	7.842		7.842	7.842	0		Điều chỉnh năm 2024 về năm 2023 thực hiện
21	Trường THCS Bình Giang	xã Bình Giang	4 phòng học và các hạng mục khác	2023-2024		4.936		4.936	4.936		4.936	4.936	0		Điều chỉnh tăng quy mô và tổng mức đầu tư
20	Trường THCS Sơn Kiên	xã Sơn Kiên	4 phòng học và các hạng mục khác	2024-2025		3.702		3.702	3.702	1.234	4.936	4.936	0		
23	Trường THCS Giảng Kê	xã Bình Giang	4 phòng học và các hạng mục khác	2024-2025		3.392		3.392	3.392		3.392	3.392	0		
22	Trường TH Hòa Tiên	xã Nam Thái Sơn	8 phòng và các hạng mục khác	2025		6.784		6.784	6.784		6.784	6.784	0		
24	Trường TH Linh Huỳnh	xã Linh Huỳnh	8 phòng học và các hạng mục khác	2025		6.784		6.784	6.784		6.784	6.784	0		
25	Sửa chữa chống xuống cấp năm 2021	Huyện Hòa Đát	Kiểm sát thực tế theo từng năm	2021-2022	6196-18/12/2020	3.028		3.028	3.028	-25	3.003	3.003	0		Công trình đã quyết toán hoàn thành
26	Sửa chữa chống xuống cấp năm 2022	Huyện Hòa Đát	Kiểm sát thực tế theo từng năm	2022-2023	183-31/01/2022	3.037		3.038	3.038		3.038	3.038	0		
27	Sửa chữa chống xuống cấp năm 2023	Huyện Hòa Đát	Kiểm sát thực tế theo từng năm	2023-2024	6228-20/12/2022	3.038		3.038	3.038		3.038	3.038	0		
28	Sửa chữa chống xuống cấp năm 2024	Huyện Hòa Đát	Kiểm sát thực tế theo từng năm	2024-2025		3.038		3.038	3.038	-3.038	0	0	0		Giảm danh mục đầu tư
29	Sửa chữa chống xuống cấp năm 2025	Huyện Hòa Đát	Kiểm sát thực tế theo từng năm	2025		3.038		3.038	3.038		0	0	0		Giảm danh mục đầu tư
30	Trường TH Bình Sơn 3	xã Bình Sơn	Xây mới 6 phòng học và các hạng mục phụ, khu vệ sinh, sân chơi, thoát nước	2022-2025	6299-22/12/2022	5.577		5.660	5.660		5.660	5.660	0		Điều chỉnh tăng quy mô đầu tư
31	Trường TH & THCS thị trấn Hòa Đát 2	TT. Hòa Đát	Xây mới 4 phòng học và các hạng mục phụ	2022-2025	6655-30/12/2022	3.390		3.392	3.392		3.392	3.392	0		
32	Trường tiểu học Mỹ Phú	TT. Sóc Sơn	03 phòng học, nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục khác	2023-2025	6229-20/12/2022	2.924		2.925	2.925		2.925	2.925	0		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Điều chỉnh tăng, giảm (+); (-)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Sau điều chỉnh)			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMBĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	
33	Trường tiểu học Hòa Tiến	xã Nam Thái Sơn	San lấp mặt bằng (khoảng 2.700m ³)	2023-2025	6311-23/12/2022	650		650		650		650	0		
34	Trường mẫu giáo Sơn Kiên	xã Sơn Kiên	Đường dẫn vào trường (khoảng 220m x 4m x 0.12m)	2023-2025	6226-20/12/2022	455		455		455		455	0		
35	Trường THCS Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	10 phòng học và các hạng mục khác	2024-2025		12.480		0		12.480		12.480	0		Bổ sung danh mục mới
V	Lĩnh vực đảm bảo xã hội					2.738	0	2.739	2.739	0	0	2.739	2.739	0	
1	Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Hòn Đất (Nâng cấp, cải tạo khu vực từ trên trong nghĩa trang)	TT. Hòn Đất	Xây dựng sân nền, đường nội bộ, học mộ khu vực từ trên	2021-2022	6472-31/12/2020	1.739		1.739		1.739		1.739	1.739	0	
2	Nghĩa trang Liệt sĩ kênh 5 xã Nam Thái Sơn (Sửa chữa)	xã Nam Thái Sơn	Sơn, sửa các hạng mục xuống cấp	2022-2023	2555-20/5/2022	999		1.000		1.000		1.000	1.000	0	
VI	Lĩnh vực thủy lợi					11.016	0	11.016	11.016	0	0	11.016	11.016	0	
1	Xây dựng bờ kè Kênh Sóc Suối	TT. Sóc Sơn	Tổng chiều dài tuyến là 356m, tổng chiều dài bờ kè là 712m	2021-2022	8696-01/10/2021	11.016		11.016		11.016		11.016	11.016	0	
VII	Lĩnh vực giao thông					422.119	144.045	398.986	383.274	15.712	12.709	411.695	383.274	28.421	
VII.1	Giao thông nông thôn					208.919	14.845	185.786	170.074	15.712	12.709	198.495	170.074	28.421	
a	Giao thông nông thôn năm 2021					55.842	0	21.430	21.430	0	0	21.430	21.430	0	
+	Công trình trả nợ					7.600	0	100	100	0	0	100	100	0	
1	Đường bờ đống kênh Đập Đá	TT. Hòn Đất	1.872m	2014-2014	0101-29/10/2013	2.236		33	33			33	33	0	
2	Đường kênh 15	xã Mỹ Thái	4.126m	2014-2014	6148-29/10/2013	3.949		19	19			19	19	0	
3	Đường bờ nam công Hòn Sóc ra biển	xã Thổ Sơn	615m	2014-2015	3779-27/10/2014	576		28	28			28	28	0	
4	Đường góc xéo kênh 4	xã Mỹ Thuận	1.013m	2015-2015	3761-27/10/2014	839		20	20			20	20	0	
+	Công trình chuyển tiếp					34.808	0	9.260	9.260	0	0	9.260	9.260	0	
1	Đường kênh Ta Lúa	TT. Sóc Sơn	2.5km	2018-2021	4468-29/10/2018	2.594		9	9			9	9	0	
2	Đường bờ đống bắc kênh Rạch Giá-Hà Tiến	TT. Hòn Đất	3,557km	2018-2021	4518-30/10/2018	5.365		1.032	1.032			1.032	1.032	0	
3	Đường Mỹ Trung	xã Mỹ Lâm	2,847km	2018-2021	4517-30/10/2018	3.921		482	482			482	482	0	
4	Đường kênh 15	xã Mỹ Hiệp Sơn	4,49km	2019-2022	4589-25/10/2019	5.835		2.023	2.023			2.023	2.023	0	
5	Đường bờ đống bắc kênh cũ Tân Điền	xã Mỹ Lâm	3,744km	2019-2022	4600-25/10/2019	4.930		1.341	1.341			1.341	1.341	0	

Số TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Điều chỉnh tăng, giảm (+); (-)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Sau điều chỉnh)				Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT	Tổng số	Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
6	Đường bờ tây kênh Cầu số 3	xã Mỹ Lâm	2,04km	2020-2023	4865-04/11/2020	2.201		0	12.070	12.070	0	0	0	0		
7	Đường kênh 7	xã Mỹ Hiệp Sơn	3,98km	2020-2023	4846-29/10/2020	4.435		0	1.856	1.856	0	0	0	0		
8	Đường bờ tây rạch Ông Thìn	xã Sơn Bình	2,254km	2020-2023	4853-02/11/2020	3.040		0	475	475	0	0	0	0		
9	Cầu kênh Hòn Sóc (Kênh 1)	TT. Hòn Đất	Chiều dài cầu 21,5m	2020-2023	4848-29/10/2020	1.259		0	480	480	0	0	0	0		
10	Cầu kênh Ông Kiêm	xã Mỹ Lâm	Chiều dài cầu 78,5m	2020-2023	5773-12/11/2020	1.228		0	730	730	0	0	0	0		
+	Công trình bố trí mới					13.434		0	12.070	12.070	0	0	0	0		
1	Các đoạn đầu nối kênh 1	TT. Hòn Đất	0,3km	2021-2022	2600-25/05/2021	477		0	440	440	0	0	0	0		
2	Đường kênh 281B (2 bên)	TT. Hòn Đất	1,1km	2021-2022	2599-25/05/2021	1.246		0	1.120	1.120	0	0	0	0		
3	Đường kênh cũ (kênh Sóc)	TT. Sóc Sơn	3,0km	2021-2022	2960-02/07/2021	3.265		0	2.840	2.840	0	0	0	0		
4	Đường tổ 11-20 ấp Vàm Răng	xã Sơn Kiên	0,8km	2021-2022	8247-02/08/2021	1.038		0	920	920	0	0	0	0		
5	Đường bờ tây Mương Kinh	xã Sơn Kiên	2,3km	2021-2022	8245-02/08/2021	2.729		0	2.250	2.250	0	0	0	0		
6	Đường kênh 6	xã Mỹ Hiệp Sơn	2,1km	2021-2022	8246-02/08/2021	2.462		0	2.230	2.230	0	0	0	0		
7	Các đoạn đường nối ở thị trấn Hòn Đất	TT. Hòn Đất	175m	2021-2022	373A-13/10/2021	492		0	492	492	0	0	0	0		
8	Đường bờ đông kênh Đường Bàn	TT. Sóc Sơn	863m	2021-2022	1042-31/12/2021	1.376		0	1.379	1.379	0	0	0	0		
9	Đường cấp Ngăn hàng Nông nghiệp và PTNT	TT. Hòn Đất	280m	2021-2022	1046-31/12/2021	349		0	399	399	0	0	0	0		
b	Giao thông nông thôn năm 2022					45.594		0	47.645	47.645	0	0	0	0		
+	Bổ mới năm 2022					23.645		0	23.645	23.645	0	0	0	0		
1	Đường kênh Rạch Giã-Hà Tiên (nhà máy VTL-ranh xã Mỹ Lâm)	TT. Sóc Sơn	Tổng chiều dài 0,8km, chiều rộng 3m, cấp B, tải trọng 2,5 T/tpc.	2022-2023	1090-16/3/2022	1.151		0	1.151	1.151	0	0	0	0		
2	Đường bờ Đông kênh Cây Gòn (kênh RGHT-kênh 1)	TT. Sóc Sơn	Tổng chiều dài 1,0km, chiều rộng 3m, cấp B, tải trọng 2,5 T/tpc.	2022-2023	1414-29/3/2022	1.750		0	1.750	1.750	0	0	0	0		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Điều chỉnh tăng, giảm (+); (-)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Sau điều chỉnh)			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMBĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	
3	Đường kênh Rạch Giá-Hà Tiên (kênh Ba Mách-giáp thị trấn Sóc Sơn)	xã Sơn Kiên	Tổng chiều dài 1,3 km, chiều rộng 3m, cấp B, tài trọng 2,5 T/trục.	2022-2023	1404-28/3/2022	3.108			3.108	3.108		3.108	3.108	0	
4	Đường bờ tây kênh Vàm Rầy (công ngăn mặn-làng ông Nam Hải)	xã Bình Sơn	Tổng chiều dài 0,9 m, chiều rộng 3m, cấp B, tài trọng 2,5 T/trục.	2022-2023	1415-29/3/2022	849			849	849		849	849	0	
5	Đường bờ tây Cầu Số 2 (Quốc lộ 80-kênh cũ Tân Diên)	xã Mỹ Lâm	Tổng chiều dài 1km, chiều rộng 3 mét, cấp B, tài trọng 2,5 T/trục	2022-2023	2557-20/05/2022	1.835			1.835	1.835		1.835	1.835	0	
6	Đường bờ tây kênh Linh Huỳnh (Quốc lộ 80-Trường THCS Linh Huỳnh)	xã Linh Huỳnh	Tổng chiều dài 7,6km, chiều rộng 3 mét, cấp B, tài trọng 2,5 T/trục	2022-2023	1091-16/3/2022	9.251			9.251	9.251		9.251	9.251	0	
7	Đường bờ đông kênh Giản Giưa (kênh Kiên Bình -đê biển)	xã Sơn Bình	Tổng chiều dài 4,2km, chiều rộng 3,5mét, cấp B, tài trọng 2,5 T/trục	2022-2023	2559-20/5/2022	2.684			2.684	2.684		2.684	2.684	0	
8	Đường bờ đông kênh Quảng Thống (kênh 1-kênh ngang)	xã Mỹ Thuận	Tổng chiều dài 2,4km, chiều rộng 3 mét, cấp B, tài trọng 2,5 T/trục	2022-2023	2558-20/5/2022	3.017			3.017	3.017		3.017	3.017	0	
+	<i>Bổ sung danh mục kế hoạch năm 2022</i>					21.949	0		24.000	24.000	0	24.000	24.000	0	
1	Đường kênh 9 Mới (Đường bê tông hiện hữu - Kênh Tô)	xã Bình Giang	Tổng chiều dài 1,7km, chiều rộng 3 mét, cấp B, tài trọng 2,5 T/trục	2022-2023	3810-10/8/2022	2.268			2.500	2.500		2.500	2.500	0	
2	Đường kênh Rạch Giá-Hà Tiên (Bến dò Mỹ Thái - kênh Ba Mách)	xã Sơn Kiên	Tổng chiều dài 3,5km, chiều rộng 3 mét, cấp B, tài trọng 2,5 T/trục	2022-2023	3811-10/8/2022	3.965			4.500	4.500		4.500	4.500	0	
3	Đường kênh 5 (Đường Mỹ Thái - giáp ranh xã Mỹ Thuận)	xã Sơn Kiên	Tổng chiều dài 4,2km, chiều rộng 3 mét, cấp B, tài trọng 2,5 T/trục	2022-2023	3812-10/8/2022	5.498			5.600	5.600		5.600	5.600	0	
4	Đường bờ đông kênh Tà Hèm (Quốc lộ 80 - Công kênh 500)	TT. Sóc Sơn	Tổng chiều dài 1,2km, chiều rộng 3 mét, cấp B, tài trọng 2,5 T/trục	2022-2023	3813-10/8/2022	1.462			1.700	1.700		1.700	1.700	0	
5	Cầu kênh 3000 (bờ bắc Kênh Rạch Giá-Hà Tiên)	TT. Hòn Đất	Chiều dài cầu 43m	2022-2023	3814-10/8/2022	2.870			2.900	2.900		2.900	2.900	0	
6	Cầu kênh 2 (bờ tây kênh Hòn Sóc)	xã Thổ Sơn	Chiều dài cầu 24m	2022-2023	3815-10/8/2022	1.738			2.000	2.000		2.000	2.000	0	
7	Cầu kênh Cá Cội (bờ tây Kênh Linh Huỳnh)	xã Linh Huỳnh	Chiều dài cầu 31m	2022-2023	3816-10/8/2022	2.068			2.400	2.400		2.400	2.400	0	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Sau điều chỉnh)				Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Điều chỉnh tăng, giảm (+): (-)	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
8	Cầu kênh Rạch Cù (bờ đông kênh Vàm Rây)	xã Bình Sơn	Chiều dài cầu 31m	2022-2023	3817-10/8/2022	2.080	2.400	2.400	0	2.400	2.400	0				
c	Giao thông nông thôn năm 2023 đến năm 2025					107.483	14.845	116.711	100.999	15.712	12.709	129.420	100.999	28.421		
c.1	Chuẩn bị đầu tư					150	0	150	150	0	0	150	150	0		
1	Dường kênh 10 (Kênh KD3-Kênh KH7)	xã Nam Thái Sơn và Bình Sơn	Tổng chiều dài 10km, chiều rộng 3 mét, tài trọng 2,5T/trục	2023-2025		150	150	150	150	0	0	150	150	0		
c.2	Thực hiện dự án					107.333	14.845	116.561	100.849	15.712	12.709	129.270	100.849	28.421		
1	Dường kênh 1-kênh 3000 (kênh 165-giáp ranh xã Nam Thái Sơn)	TT. Hòa Đất	Tổng chiều dài 2,5km, chiều rộng 3 mét, tài trọng 2,5T/trục	2023-2024	6353-27/12/2022	3.988	4.300	4.300	4.300	0	0	4.300	4.300	0		
2	Cầu kênh Ông Kiêm (dường bờ đông kênh Tà Manh)	TT. Sóc Sơn	Chiều dài cầu 30m	2023-2024	6145-13/12/2022	2.641	2.700	2.700	2.700	0	0	2.700	2.700	0		
3	Cầu bắc qua kênh Kiên Bình (trước UBND xã Sơn Bình)	xã Sơn Bình	Chiều dài cầu 40m	2023-2024	6152-15/12/2022	2.703	3.200	3.200	3.200	0	0	3.200	3.200	0		
4	Dường bờ đông kênh Vàm Rạng (QL80-ranh xã Sơn Bình)	xã Sơn Kiên	Tổng chiều dài 0,8km, chiều rộng 3 mét, tài trọng 2,5T/trục	2023-2024	6385-27/12/2022	1.104	1.200	1.200	1.200	0	0	1.200	1.200	0		
5	Dường kênh 9 Vam Thanh (tỉnh lộ 969B-Đe Quốc phòng)	xã Thổ Sơn	Tổng chiều dài 2,3km, chiều rộng 3,5 mét, tài trọng 2,5T/trục	2023-2024	6399-27/12/2022	3.449	3.450	3.450	3.450	0	0	3.450	3.450	0		
6	Dường bờ tây kênh Ba Thê (Ranh xã Mỹ Thuận-kênh Ranh An Giang)	xã Mỹ Hiệp Sơn	Tổng chiều dài 11,5km, chiều rộng 3,5 mét, tài trọng 2,5T/trục	2023-2024	3146-13/12/2022	14.845	18.000	13.243	4.757	-3.155	14.845	13.243	1.602	Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư		
7	Dường bờ tây kênh Ba Thê (kênh RGH-ranh xã Mỹ Hiệp Sơn)	xã Mỹ Thuận	Tổng chiều dài 6,2km, chiều rộng 3,5 mét, tài trọng 2,5T/trục	2024-2025		9.300	10.000	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	0		
8	Dường kênh 200 (ranh TT Hòa Đất-kênh Vàm Rạng)	xã Sơn Kiên	Tổng chiều dài 5,7km, chiều rộng 3 mét, tài trọng 2,5T/trục	2024-2025		8.550	8.550	8.550	8.550	0	0	8.550	8.550	0		
9	Dường bờ nam kênh cũ (kênh Tà Manh-ranh xã Mỹ Lâm)	TT. Sóc Sơn	Tổng chiều dài 0,9km, chiều rộng 3 mét, tài trọng 2,5T/trục	2023-2024		1.350	1.350	1.350	1.350	0	0	1.350	1.350	0		Điều chỉnh năm 2024 về năm 2023 thực hiện
10	Dường bờ tây kênh Tà Lúa (QL80-Rạch Giảo Phô)	TT. Sóc Sơn	Tổng chiều dài 4km, chiều rộng 3 mét, tài trọng 2,5T/trục	2024-2025		7.200	7.200	7.200	7.200	0	0	7.200	7.200	0		Điều chỉnh năm 2024 về năm 2023 thực hiện
11	Dường Rạch Phốc (ranh Ông Thần-Đê Quốc phòng)	xã Sơn Bình	Tổng chiều dài 2km, chiều rộng 3 mét, tài trọng 2,5T/trục	2023-2024		3.000	3.000	3.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0		Điều chỉnh năm 2023 thực hiện
12	Dường Rạch Phốc (tỉnh lộ 969B-Đe Quốc phòng)	xã Thổ Sơn	Tổng chiều dài 3km, chiều rộng 3 mét, tài trọng 2,5T/trục	2023-2024		4.500	4.500	4.500	4.500	0	0	4.500	4.500	0		Điều chỉnh năm 2024 về năm 2023 thực hiện

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Điều chỉnh tăng, giảm (+); (-)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Sau điều chỉnh)			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSITW	Tổng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	
13	Đường chợ Hòn Sóc (tính lộ 969-nhà Danh Rôm)	xã Thổ Sơn	Tổng chiều dài 0,7km, chiều rộng 3 mét, tải trọng 2,5T/trục	2024-2025		1.050		1.050		1.050		1.050	0		
14	Đường bờ đông kênh Ze Rô (kênh Quảng Thống-ranh xã Mỹ Phước)	xã Mỹ Thuận	Tổng chiều dài 3,6km, chiều rộng 3 mét, tải trọng 2,5T/trục	2023-2024		5.400		5.400		5.400		5.400	0	Điều chỉnh năm 2024 về năm 2023 thực hiện	
15	Cầu kênh Cù (đường bờ đông kênh Tả Hèm)	TT. Sóc Sơn	Chiều dài cầu 30m	2023-2024		2.951		2.951		2.951		2.951	0	Điều chỉnh năm 2024 về năm 2023 thực hiện	
16	Đường bờ đông kênh Tri Tôn (kênh Rạch giá Hà tiên-UBND xã Nam Thái Sơn)	xã Nam Thái Sơn	Tổng chiều dài 8,5km, chiều rộng 3 mét, tải trọng 2,5T/trục	2024-2025		14.400		14.400		14.400		14.400	0		
17	Đường kênh 2-áp số 4 (kênh Ba Thê-kênh Bội Đội)	xã Mỹ Thuận	Tổng chiều dài 2,06km, chiều rộng 3 mét, tải trọng 2,5T/trục	2025		3.095		3.095		3.095		3.095	0		
18	Đường kênh 9-Vạn Thanh (QL80-tính lộ 969B)	thị trấn Hòn Đất, xã Thổ Sơn	Tổng chiều dài 8,4km, mở rộng thêm 1mét, chiều rộng đường 3,5mét, tải trọng 2,5T/trục.	2025		5.950		5.950		5.950		5.950	0		
19	Cầu kênh 200 (kênh Tả Hèm)	TT. Sóc Sơn	Chiều dài cầu 30m	2025		2.910		2.910		2.910		2.910	0		
20	Đường kênh 200 thị trấn Hòn Đất (Đường 969-đường kênh 9)	TT. Hòn Đất	Tổng chiều dài khoảng 3,5 km; quy mô thiết kế đường cấp V đồng bằng; đoạn sau NHNN-đường kênh 200, đường 3m, công thoát nước đk 1m	2024-2025		2.400		2.400		2.400		2.400	12.264	Điều chỉnh tăng quy mô và tổng mức đầu tư	
21	Các đoạn đường trên địa bàn thị trấn Sóc Sơn	Thị trấn Sóc Sơn	0,48km	2023-2024				800		800		800	0	Điều chỉnh giảm quy mô đầu tư	
22	Cầu kênh bờ đông Kiên Hào (qua kênh Ông Kiềm)	xã Mỹ Phước	42,5m	2023-2024				2.200		2.200		2.200	0	Điều chỉnh tăng quy mô đầu tư	
23	Cầu kênh 200 (bờ đông kênh 285)	xã Bình Sơn	24,6m	2023-2024				2.400		2.400		2.400	0	Điều chỉnh giảm quy mô đầu tư	
24	Đường bờ đông kênh 9 (kênh Tả Kéo-ranh Sơn Kiên)	xã Thổ Sơn	1,8km	2023-2024	1246-24/3/2023	2.104		2.200		2.200		2.200	0		
25	Cầu kênh 7 (qua kênh 165).	xã Nam Thái Sơn	30m	2023-2024	2403-09/5/2023	2.199		2.200		2.200		2.200	0		

Số TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Sau điều chỉnh)			Chi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Điều chỉnh tăng, giảm (+); (-)	Tổng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
26	Cầu thị trấn Hòn Đất	TT. Hòn Đất		2023-2024	2735-10/12/2010; 2228-05/6/2011	2.244		1.155	1.155			1.155	0	1.155	Bổ sung danh mục
27	Cầu bê tông kênh Tr Tôn (bắc qua kênh 1, Khu phố Dầu Dơi)	TT. Hòn Đất	Chiều cầu Khoảng 30m	2024								2.500	2.500	2.500	
VII.2 Giao thông trọng điểm của huyện															
1	Đường 286 (QL80-đê biển)	xã Bình Sơn	Đường: cấp V đồng bằng; Chiều dài tuyến 7,2km; Chiều rộng mặt đường 5,5m, nền đường 7,5m; Tải trọng trục >10T/trục. Cầu và cầu: 05 cây cầu và 05 cái cống, tải trọng 0,5HL93 (quy mô của cầu và cống phải đồng bộ với cấp đường).	2022-2025	71/NQ-HBND, ngày 19/8/2021 điều chỉnh Nghị quyết số 10/NQ-HBND, ngày 04/5/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất	84.000		84.000	84.000			84.000	84.000	0	
2	Mở rộng tuyến đường Mỹ Thái, Mỹ Hiệp Sơn huyện Hòn Đất	TT Sóc Sơn, xã Mỹ Thuận, xã Mỹ Hiệp Sơn, xã Sơn Kiên, xã Mỹ Thái	Đường: từ cấp V-IV đồng bằng; Chiều dài tuyến 35,64km; Chiều rộng mặt đường từ 5,5-7,5m, nền đường 7,5-9,9m; Tải trọng trục >10T/trục; Cấp đường: Cấp V, Cầu và cống trên tuyến tải trọng 0,5HL93-0,65HL93 (đầu tư mới cầu và đường phải có quy mô đồng bộ).	2022-2025	71/NQ-HBND, ngày 19/8/2021 điều chỉnh Nghị quyết số 10/NQ-HBND, ngày 04/5/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất	129.200	129.200	129.200	129.200			129.200	129.200	0	
VIII	Vấn còn lại chưa có chủ trương đầu tư cho từng danh mục dự án cụ thể					11.564		13.203	7.537	5.666	-8.717	4.486	4.020	466	
IX	Nguồn vốn Chương trình MTOG nông thôn mới	huyện Hòn Đất									44.886	44.886	44.886	0	Bổ sung vốn và theo dõi giải đoạn 2021-2025

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Sau điều chỉnh)			Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: vốn NSTW	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng, giảm (+); (-)
X	Nguồn vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	huyện Hòn Đất										22.139	22.139	0	Bổ sung vốn và theo dõi giai đoạn 2021-2025
XI	Nguồn vốn Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	huyện Hòn Đất										50.205	50.205	0	Bổ sung vốn và theo dõi giai đoạn 2021-2025
XII	Nguồn thu tiền sử dụng đất huyện phân đầu tăng thu so với dự toán tính giao từ năm 2021-2023 chưa phân khai danh mục	huyện Hòn Đất										3.600	3.600	3.600	Bổ sung vốn và theo dõi giai đoạn 2021-2025

